

Phụ lục
BÁO CÁO HIỆN TRẠNG CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG QUÝ I NĂM 2023
VÀ DIỄN BIẾN CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM
(Kèm theo Công văn số /TTQTTNMT ngày /05/2023 của
Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum)

Thực hiện các văn bản: Quyết định số 759/QĐ – UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Mạng lưới điểm quan trắc môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030; Văn bản 2670/STNMT-MT ngày 21/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc thực hiện chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Quyết định số 793/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum đã triển khai thực hiện xong nhiệm vụ quan trắc môi trường quý I năm 2023, chương trình quan trắc môi trường không khí, tiếng ồn, nước mặt, nước nước dưới đất và môi trường đất tại 10 huyện và thành phố trên địa bàn tỉnh Kon Tum như sau:

– Đợt 1 từ ngày 03/01/2023 – 12/01/2023: Quan trắc môi trường không khí xung quanh (20 vị trí, 05 thông số), quan trắc tiếng ồn, độ rung (20 vị trí, 03 thông số), môi trường nước mặt (20 vị trí, 14 thông số), quan trắc môi trường môi trường đất (08 vị trí, 10 thông số), môi trường nước dưới đất (13 vị trí, 10 thông số).

– Đợt 2 từ ngày 06/3/2023 – 20/3/2023: Quan trắc môi trường không khí xung quanh (20 vị trí, 05 thông số), quan trắc tiếng ồn, độ rung (20 vị trí, 03 thông số), môi trường nước mặt (20 vị trí, 14 thông số).

VỀ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

Chất lượng môi trường không khí được đánh giá theo giá trị giới hạn của các thông số quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 1 giờ). Qua kết quả quan trắc môi trường không khí đợt 01, đợt 02 năm 2023 tại 20 vị trí trên địa bàn tỉnh Kon Tum cho thấy tất cả các thông số quan trắc tại 20/20 vị trí đại diện đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh còn khá tốt và ổn định.

❖ Diễn biến, xu hướng chất lượng môi trường không khí so với năm 2022:

Diễn biến và xu hướng chất lượng môi không khí tại 20 vị trí quan trắc quý I/2023 (đợt 1, đợt 2) được đánh giá so với quý I/2022 (đợt 1, đợt 2) cụ thể như sau:

– Nhiệt độ: Quý I năm 2023 nhiệt độ tại địa bàn tỉnh Kon Tum có chiều hướng giảm so với cùng kỳ năm 2022 cụ thể: Vào đợt 01/2023 có 12 vị trí giảm từ 1,01 – 1,45 lần, 06 vị trí tăng từ 1,003 – 1,15 lần, 02 vị trí không đổi so với đợt 01/2022; vào đợt 02/2023 có 16 vị trí giảm từ 1,06 – 1,32 lần, 04 vị trí tăng từ 1,02 – 1,07 lần so với đợt 02/2022.

– Độ ẩm: Tại đợt 01/2023 có 04 vị trí giảm từ 1,01 – 1,18 lần, 16 vị trí tăng từ 1,01 – 1,68 lần so với đợt 01/2022. Tại đợt 02/2023 có 11 vị trí giảm từ 1,04 – 1,53 lần, 09 vị trí tăng từ 1,08 – 1,20 lần so với đợt 02/2022.

– Áp suất: Kết quả quan trắc cả 02 đợt thuộc quý I năm 2023 cho thấy áp suất tại địa bàn tỉnh Kon Tum có chiều hướng tăng so với cùng kỳ năm 2022 từ 1,33 – 1,36 tại 20/20 vị trí.

– Tốc độ gió: Quý I năm 2023 tốc độ gió tại địa bàn tỉnh Kon Tum có chiều hướng giảm so với cùng kỳ năm 2022 cụ thể: Đợt 01/2023 có 18 vị trí giảm từ 1,09 – 10 lần, 02 vị trí tăng từ 1,05 – 1,20 lần so với đợt 01/2022; đợt 02/2023 có 19 vị trí giảm từ 1,17 – 6,67 lần, 01 vị trí không đổi so với đợt 02/2022.

– Bụi lơ lửng: Quý I năm 2023 bụi lơ lửng tại địa bàn tỉnh Kon Tum có chiều hướng tăng so với cùng kỳ năm 2022 cụ thể: Vào đợt 01/2023 có 05 vị trí giảm từ 1,16 – 1,32 lần, 15 vị trí tăng từ 1,01 – 2,99 lần so với đợt 01/2022; vào đợt 2/2023 có 06 vị trí giảm từ 1,09 – 1,96 lần, 14 vị trí tăng từ 1,03 – 1,71 lần so với đợt 02/2022.

– Thông số SO₂: Quý I năm 2023 thông số SO₂ đo được trên địa bàn tỉnh Kon Tum có chiều hướng giảm so với cùng kỳ năm 2022 cụ thể: Vào đợt 01/2023 có 16 vị trí giảm từ 1,05 – 2,87 lần, 03 vị trí tăng từ 1,06 – 1,24 lần, 01 vị trí không đổi so với đợt 01/2022; vào đợt 02/2023 có 15 vị trí giảm từ 1,11 – 2,33 lần, 04 vị trí tăng từ 1,11 – 1,32 lần, 01 vị trí không đổi so với đợt 02/2022.

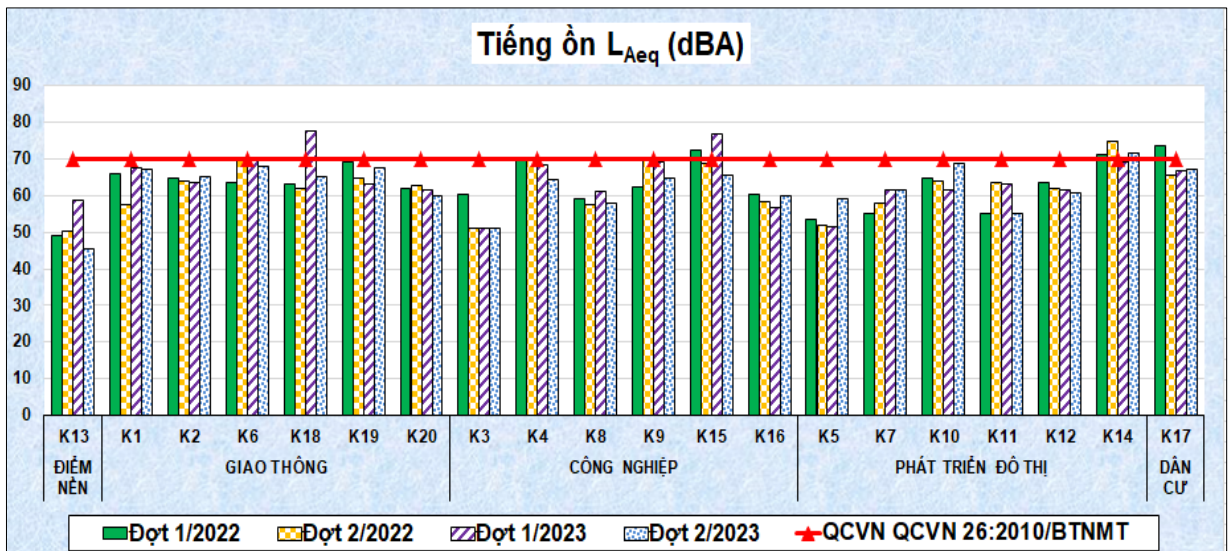
– Thông số NO₂: Quý I năm 2023 thông số NO₂ đo được trên địa bàn tỉnh Kon Tum biến động tăng giảm không đáng kể so với cùng kỳ năm 2022 cụ thể: Vào đợt 01/2023 có 11 vị trí giảm từ 1,09 – 2,32 lần, 08 vị trí tăng từ 1,05 – 1,65 lần, 01 vị trí không đổi so với đợt 01/2022; vào đợt 02/2023 có 11 vị trí giảm từ 1,03 – 1,9 lần, 08 vị trí tăng từ 1,01 – 1,54 lần, 01 vị trí không đổi so với đợt 02/2022.

– Thông số CO: Quý I năm 2023 vào cả 02 đợt quan trắc hầu hết các vị trí đều có giá trị thấp hơn giới hạn phát hiện và không thay đổi nhiều so với cùng kỳ 2022.

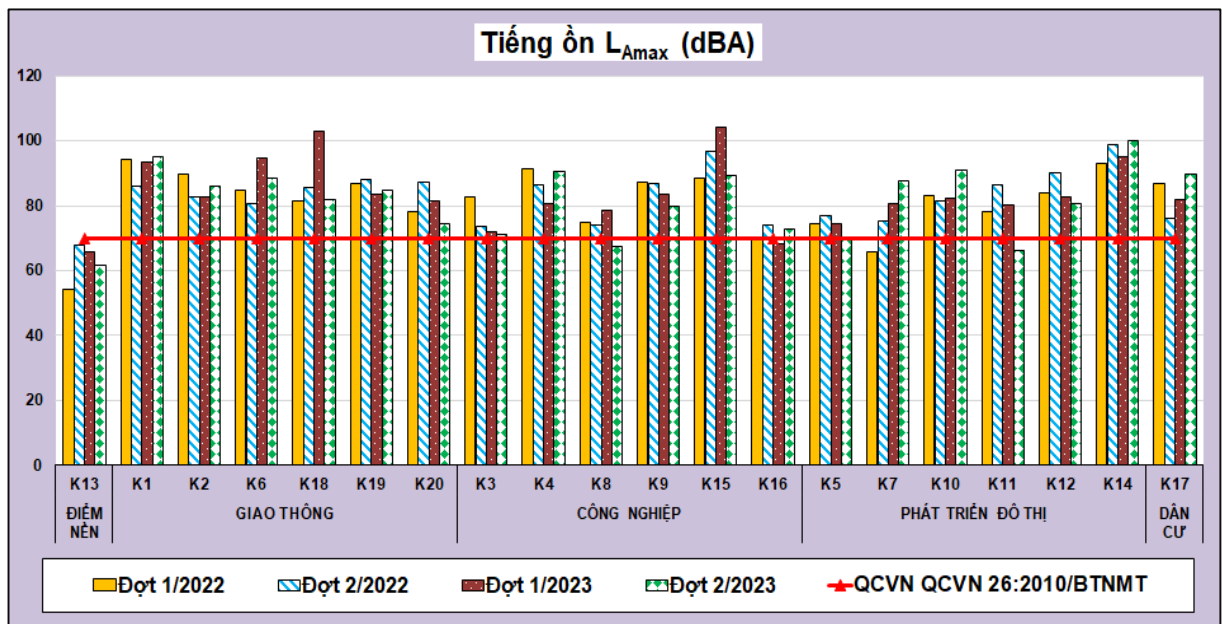
VỀ QUAN TRẮC TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

Tiếng ồn được so sánh theo giá trị giới hạn quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Giá trị độ rung được so sánh theo giá trị giới hạn quy định tại QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

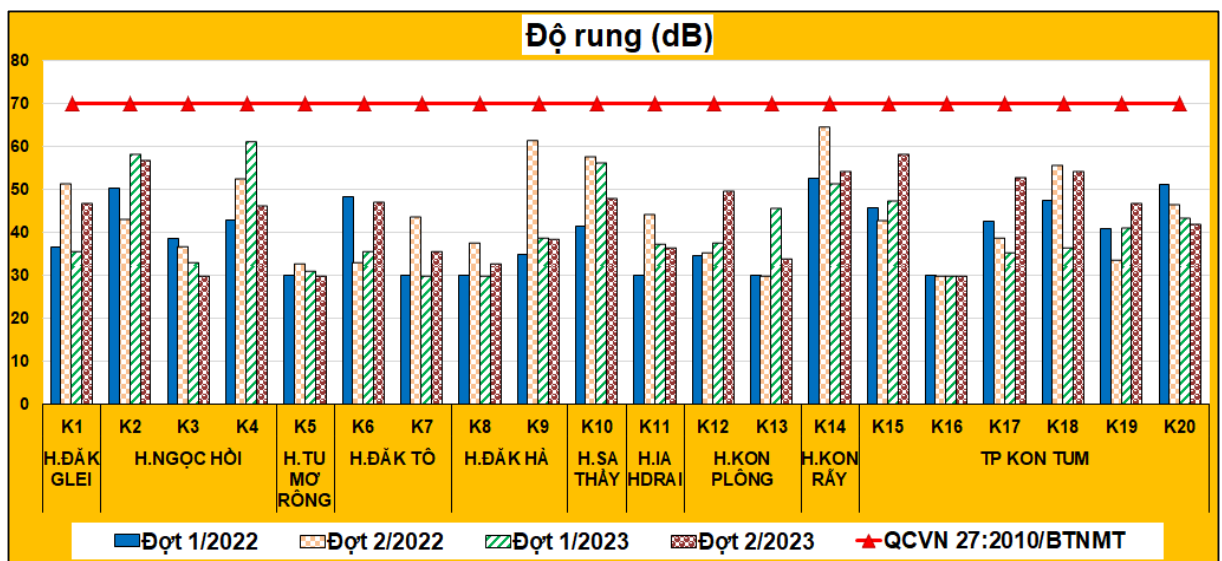
Qua kết quả quan trắc đợt 01, đợt 02 năm 2023, kết quả đo đặc mức âm tương đương (L_{Aeq}) vào đợt 01 tại 17/20 vị trí, đợt 02 tại 19/20 vị trí đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT (≤ 70 dBA); mức âm tương đương cực đại (L_{Amax}) vào đợt 01 tại 18/20 vị trí, đợt 02 tại 17/20 vị trí đều có giá trị vượt giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT từ 1,026 – 1,49 lần vào đợt 01 và từ 1,003 – 1,43 lần vào đợt 02. Kết quả quan trắc độ rung tại 20/20 vị trí vào cả 02 đợt quan trắc đều có giá trị đạt giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT.



Giá trị quan trắc thông số tiếng ồn (L_{Aeq}) đợt 1, đợt 2 năm 2022 - 2023.



Giá trị quan trắc thông số tiếng ồn (L_{Amax}) đợt 1, đợt 2 năm 2022 - 2023.



Giá trị quan trắc thông số độ rung đợt 1, đợt 2 năm 2022 - 2023.

❖ Diễn biến, xu hướng chất lượng tiếng ồn, độ rung so với năm 2022:

Quý I năm 2023 tiếng ồn, độ rung đo được trên địa bàn tỉnh Kon Tum biến động tăng giảm không đáng kể so với cùng kỳ năm 2022 cụ thể:

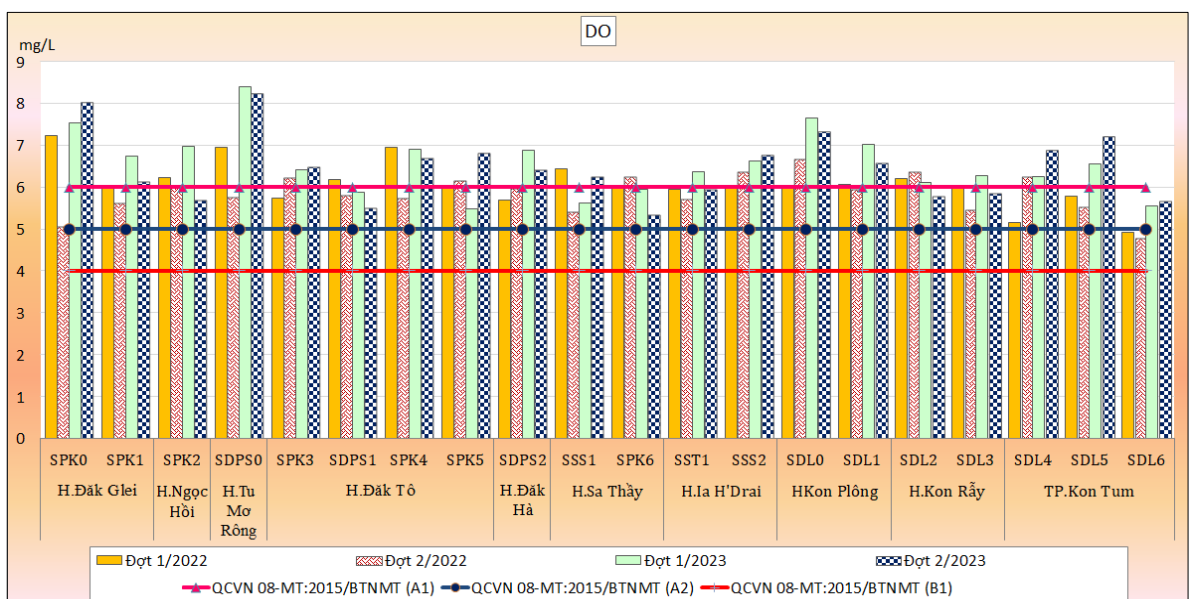
– Mức âm tương đương (L_{Aeq}): Tại đợt 01/2023 có 11 vị trí giảm từ 1,01 – 1,19 lần, 09 vị trí tăng từ 1,02 – 1,22 lần so với đợt 01/2022. Tại đợt 02/2023 có 09 vị trí giảm từ 1,02 – 1,16 lần, 10 vị trí tăng từ 1,01 – 1,17 lần, 01 vị trí không đổi so với đợt 02/2022.

– Mức âm tương đương cực đại (L_{Amax}): Tại đợt 01/2023 có 10 vị trí giảm từ 1,01 – 1,15 lần, 09 vị trí tăng từ 1,02 – 1,27 lần, 01 vị trí không đổi so với đợt 01/2022. Tại đợt 02/2023 có 12 vị trí giảm từ 1,01 – 1,3 lần, 08 vị trí tăng từ 1,01 – 1,17 lần so với đợt 02/2022.

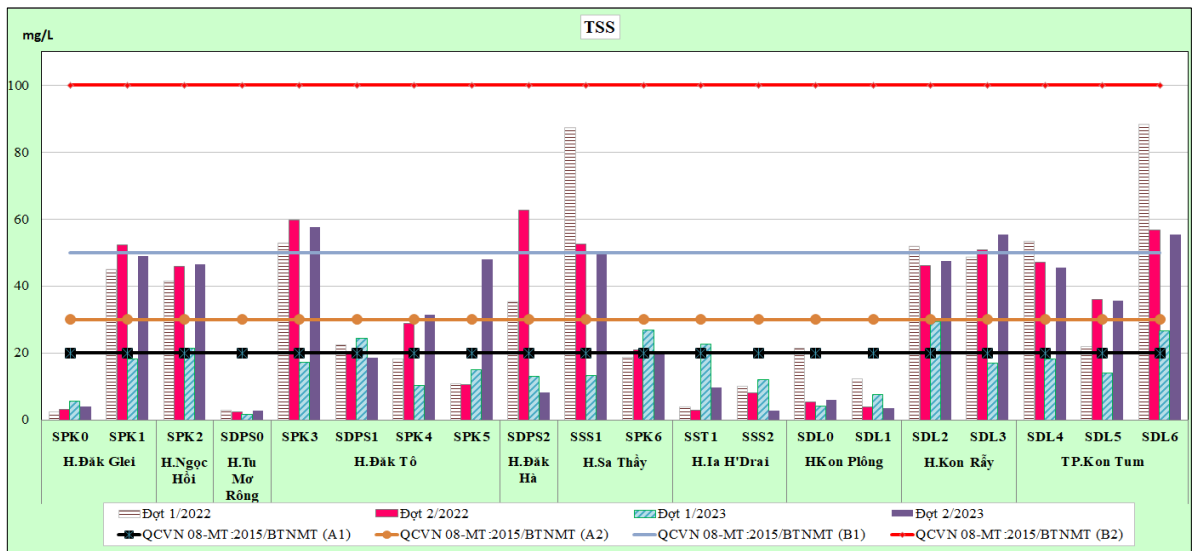
– Độ rung: Tại đợt 01/2023 có 07 vị trí giảm từ 1,02 – 1,35 lần, 10 vị trí tăng từ 1,01 – 1,52 lần, 03 vị trí không đổi so với đợt 01/2022. Tại đợt 02/2023 có 12 vị trí giảm từ 1,03 – 1,59 lần, 07 vị trí tăng từ 1,13 – 1,43 lần, 01 vị trí không đổi so với đợt 02/2022.

VỀ MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT

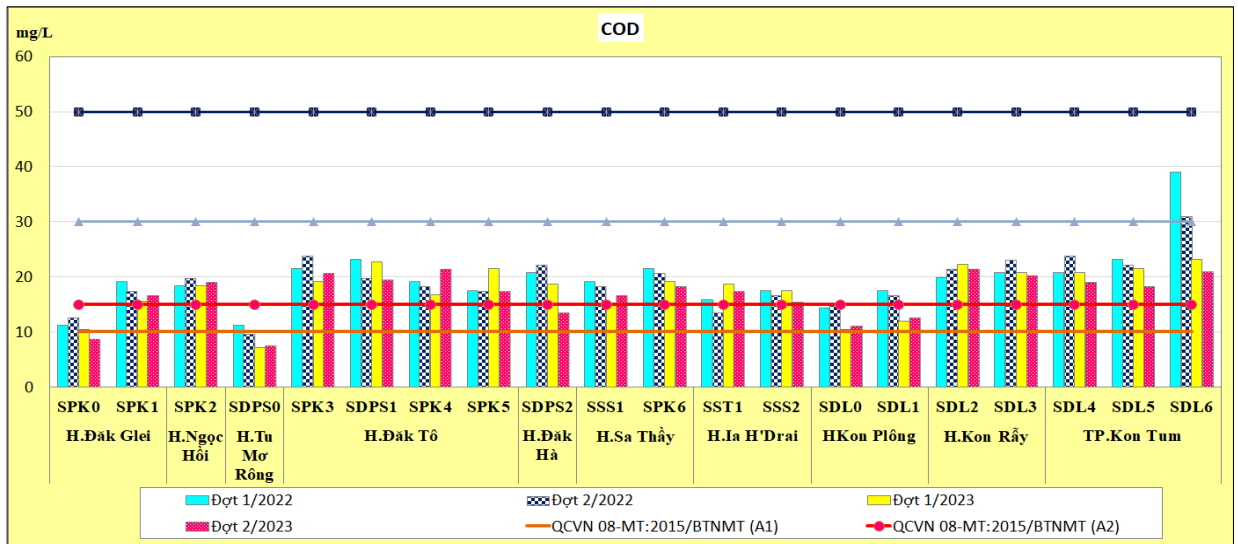
Mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum quý I năm 2023 được thực hiện trong 2 đợt quan trắc tại 20 vị trí trên lưu vực các sông (Sông Đăk Bla, sông Sê San, sông Đăk Psi, sông Pô Kô, sông Sa Thầy, sông Đăk S'Nghé). Chất lượng nước mặt được đánh giá theo giá trị giới hạn của các thông số quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt trong quý I/2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum cho thấy đa số các thông số đặc trưng cho chất lượng nước mặt có giá trị đạt cột A₁, A₂ của QCVN 08-MT:2015/BTNMT; riêng giá trị các thông số hữu cơ (COD, BOD₅) hầu hết nằm trong giới hạn tại cột B₁; giá trị thông số TSS (đợt 2/2023) và Fe tổng tại một số vị trí nằm trong giới hạn tại cột B₁, B₂ (riêng giá trị Fe tổng tại vị trí SD_{L6} có giá trị vượt cột B₂ 1,7 lần). Như vậy, chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum quan trắc trong quý I/2023 (đợt 1, đợt 2) có hàm lượng chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ tương đối cao và tại một vài vị trí có dấu hiệu bị ô nhiễm kim loại sắt do đó cần tiếp tục theo dõi và có biện pháp xử lý thích hợp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nước mặt.



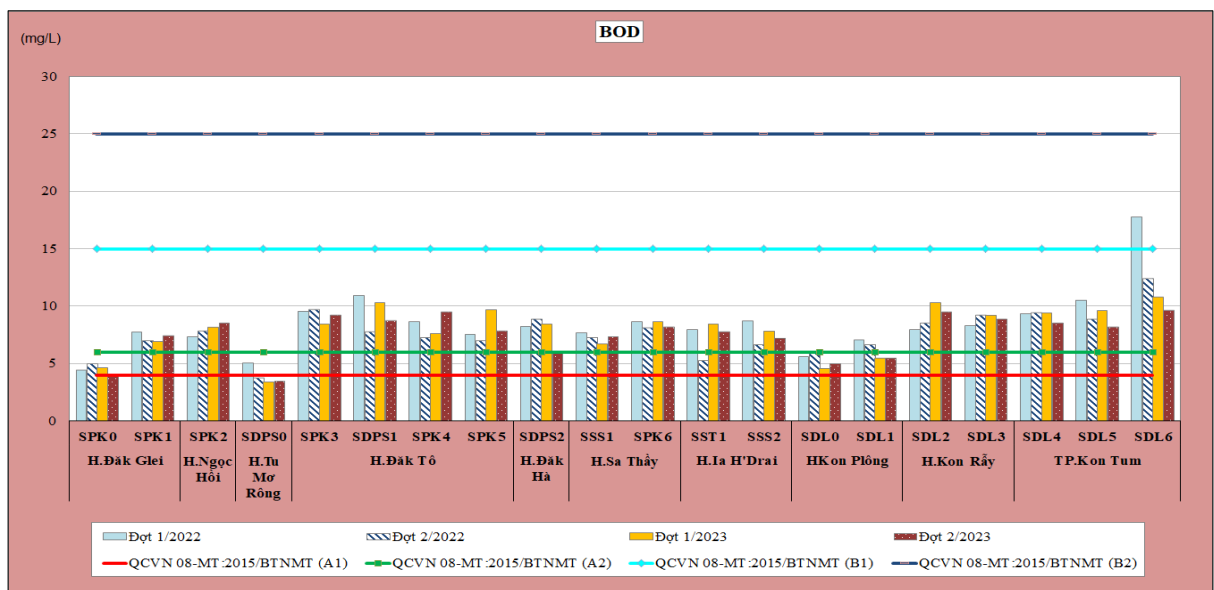
Giá trị quan trắc thông số DO đợt 1, đợt 2 năm 2022-2023



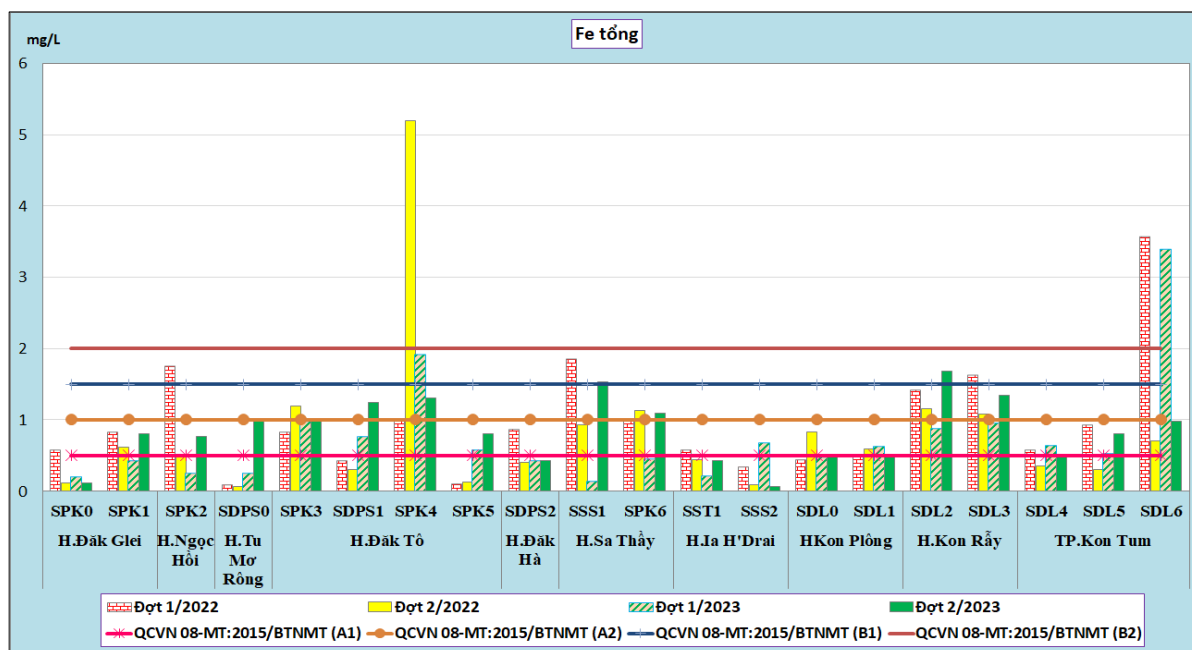
Giá trị quan trắc thông số TSS đợt 1, đợt 2 năm 2022-2023



Giá trị quan trắc thông số COD đợt 1, đợt 2 năm 2022-2023



Giá trị quan trắc thông số BOD₅²⁰ đợt 1, đợt 2 năm 2022-2023



Giá trị quan trắc thông số Fe đợt 1, đợt 2 năm 2022-2023

❖ Diễn biến, xu hướng chất lượng môi trường nước mặt so với năm 2022:

Diễn biến và xu hướng chất lượng môi trường nước mặt tại 20 vị trí quan trắc quý I/2023 (đợt 1, đợt 2) được đánh giá so với quý I/2022 (đợt 1, đợt 2) cụ thể như sau:

– Nhiệt độ: Tại 20 vị trí quan trắc, đợt 1/2023 có 13/20 vị trí có giá trị giảm từ 1,05 – 1,25 lần, 01/20 vị trí có giá trị không thay đổi và 06/20 vị trí còn lại có giá trị tăng từ 1,00 – 1,08 lần so với đợt 1/2022; đợt 2/2023 có 08/20 vị trí có giá trị giảm từ 1,01 – 1,12 lần và 12/20 vị trí còn lại có giá trị tăng từ 1,0 – 1,25 lần so với đợt 2/2022.

– Thông số pH: Tại 20 vị trí quan trắc, đợt 1/2023 có 06/20 vị trí giá trị pH giảm từ 1,01 – 1,08 lần, 14/20 vị trí còn lại giá trị tăng từ 1,03 – 1,13 lần so với đợt 1/2022; đợt 2/2023 có 13/20 vị trí giá trị pH giảm từ 1,02 – 1,20 lần, 07/20 vị trí còn lại giá trị tăng từ 1,01 – 1,21 lần so với đợt 2/2022.

– Thông số DO: Tại 20 vị trí quan trắc, đợt 1/2023 có giá trị DO tại 06/20 vị trí giảm từ 1,01 – 1,14 lần, 14/20 vị trí còn lại có giá trị tăng từ 1,04 – 1,28 lần so với đợt 1/2022; đợt 2/2023 có giá trị DO tại 04/20 vị trí giảm từ 1,05 – 1,17 lần, 16/20 vị trí còn lại có giá trị tăng từ 1,04 – 1,5 lần so với đợt 2/2022.

– Thông số TSS: Đợt 1/2023 có giá trị TSS tại 14/20 vị trí giảm từ 1,56 – 6,43 lần, 06/20 vị trí còn lại có giá trị tăng từ 1,08 – 5,48 lần so với đợt 1/2022; đợt 2/2023 có giá trị TSS tại 11/20 vị trí giảm từ 1,01 – 5,23 lần, 09/20 vị trí còn lại có giá trị tăng từ 1,02 – 4,53 lần so với đợt 2/2022.

– Thông số COD: Đợt 1/2023 có giá trị COD tại 13/20 vị trí giảm từ 1,02 – 1,69 lần, 03/20 vị trí có giá trị COD không thay đổi và 04/20 vị trí còn lại giá trị tăng từ 1,12 – 1,23 lần so với đợt 1/2022; đợt 2/2023 có 16/20 vị trí giá trị COD giảm từ 1,02 – 1,65 lần, 02/20 vị trí có giá trị COD không thay đổi và 02/20 vị trí còn lại giá trị tăng từ 1,17 – 1,30 lần so với đợt 2/2022.

- Thông số BOD: Đợt 1/2023 có giá trị COD tại 11/20 vị trí giá trị BOD giảm từ 1,06 – 1,65 lần, 01/20 vị trí có giá trị không thay đổi và 08/20 vị trí còn lại giá trị BOD tăng từ 1,00 – 1,30 lần so với đợt 1/2022; trong quan trắc đợt 2/2023, tại 10/20 vị trí giá trị BOD giảm từ 1,04 – 1,48 lần và 10/20 vị trí còn lại giá trị BOD tăng từ 1,01 – 1,45 lần so với đợt 2/2022.

- Thông số NO_3^- -N: Trong quan trắc đợt 1/2023, giá trị NO_3^- tại 16/20 vị trí giảm từ 1,04 – 2,41 lần, 01/20 vị trí có giá trị không thay đổi và 03/20 vị trí có giá trị tăng từ 1,16 – 1,94 lần so với đợt 1/2022; Trong quan trắc đợt 2/2023, giá trị NO_3^- tại 12/20 vị trí giảm từ 1,06 – 2,00 lần, 01/20 vị trí có giá trị không thay đổi và 07/20 vị trí có giá trị tăng từ 1,07 – 1,39 lần so với đợt 2/2022.

- Thông số NH_4^+ -N: Tại 20 vị trí quan trắc thông số NH_4^+ -N trong đợt 1/2023 có 06/20 vị trí giảm từ 1,09 – 1,80 lần, 01/20 vị trí có giá trị không thay đổi và 13/20 vị trí còn lại có giá trị tăng từ 1,08 – 2,30 lần so với đợt 1/2022; Trong quan trắc đợt 2/2023, giá trị NH_4^+ tại 15/20 vị trí giảm từ 1,01 – 19,57 lần, 01/20 vị trí có giá trị không thay đổi và 04/20 vị trí còn lại có giá trị tăng từ 1,12 – 2,28 lần so với đợt 2/2022.

- Thông số PO_4^{3-} -P: Quan trắc đợt 1/2023 tại 19/20 vị trí có giá trị PO_4^{3-} giảm từ 1,18 – 7,87 lần, 01/20 vị trí còn lại tăng khoảng 3,19 lần so với đợt 1/2022; Quan trắc đợt 2/2023 tại 08/20 vị trí giá trị PO_4^{3-} giảm từ 1,17 – 4,68 lần, 12/20 vị trí còn lại tăng từ 1,04 – 3,58 lần so với đợt 2/2022.

- Thông số Fe: Quan trắc đợt 1/2023 tại 11/20 vị trí giá trị Fe giảm từ 1,05 – 13,29 lần và tại 09/20 vị trí còn lại giá trị tăng từ 1,09 – 5,7 lần so với đợt 1/2022. Quan trắc đợt 2/2023 tại 07/20 vị trí giá trị Fe giảm từ 1,02 – 3,96 lần và tại 13/20 vị trí còn lại giá trị tăng từ 1,05 – 14,57 lần so với đợt 2/2022.

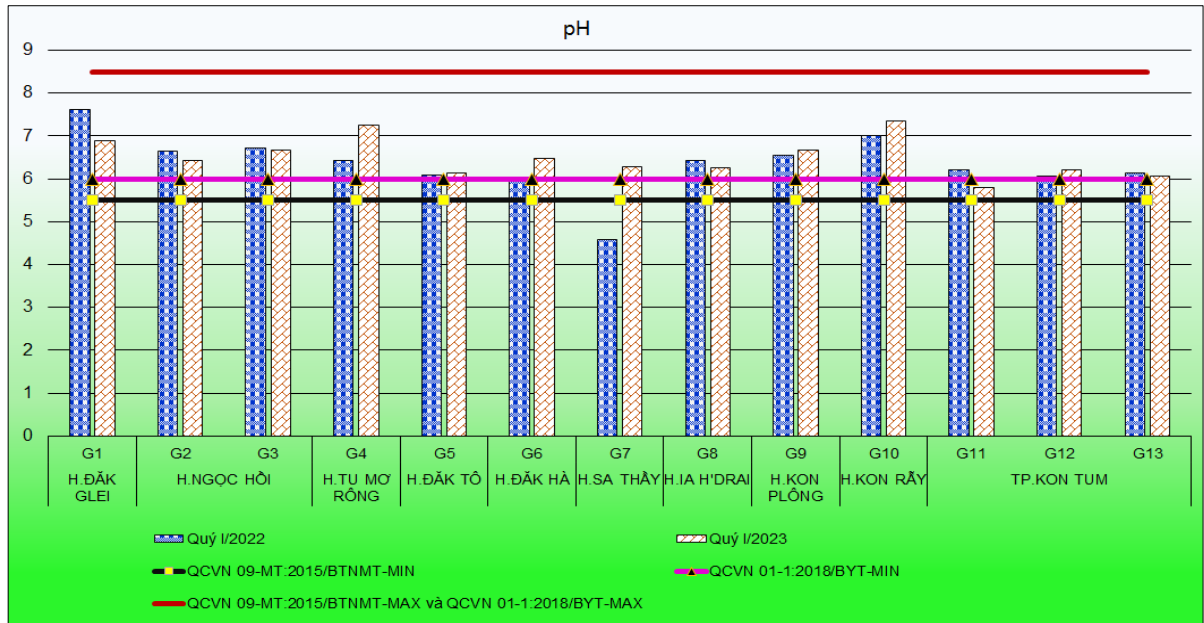
- Thông số E.Coli: Quan trắc đợt 1/2023 tại 09/20 vị trí giá trị E.Coli giảm từ 1,29 – 6,14 lần, 01/20 vị trí có giá trị không thay đổi và 10/20 vị trí còn lại có giá trị tăng từ 1,10 – 9,75 lần so với đợt 1/2022. Quan trắc đợt 2/2023 tại 04/20 vị trí giá trị E.Coli giảm từ 1,29 – 10,00 lần, 05/20 vị trí có giá trị không thay đổi và 11/20 vị trí còn lại có giá trị tăng từ 1,29 – 5,75 lần so với đợt 2/2022.

- Thông số Coliform: Quan trắc đợt 1/2023 tại 10/20 vị trí giá trị Coliform giảm từ 1,10 – 3,49 lần, 03/20 vị trí có giá trị không thay đổi và 07/20 vị trí còn lại có giá trị tăng từ 1,07 – 35,71 lần so với đợt 1/2022. Quan trắc đợt 2/2023 tại 07/20 vị trí giá trị Coliform giảm từ 1,63 – 3,13 lần, 02/20 vị trí có giá trị không thay đổi và 11/20 vị trí còn lại có giá trị tăng từ 1,04 – 2,19 lần so với đợt 2/2022.

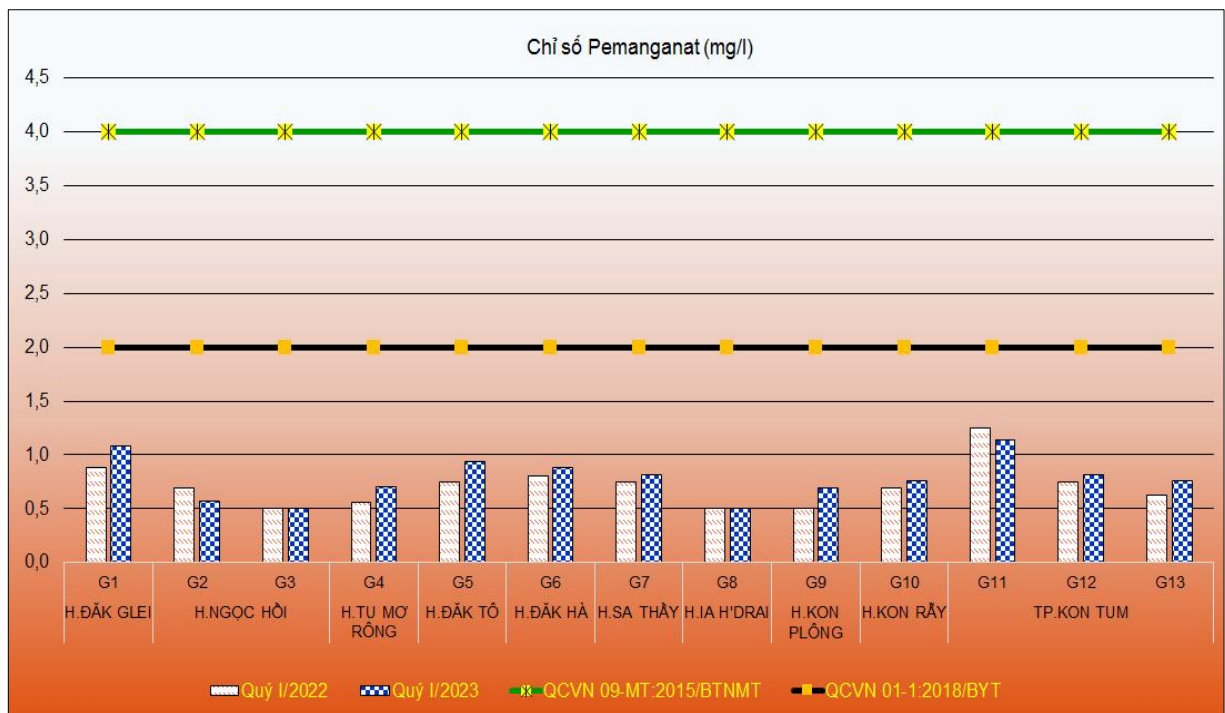
VỀ MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Chất lượng nước dưới đất được đánh giá theo giá trị giới hạn của các thông số quy định tại QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất và QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Qua kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước dưới đất tại 13 vị trí quan trắc trong quý I/2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum cho thấy giá trị các thông số đặc trưng cho chất lượng nước dưới đất hầu hết đều có giá trị nằm trong

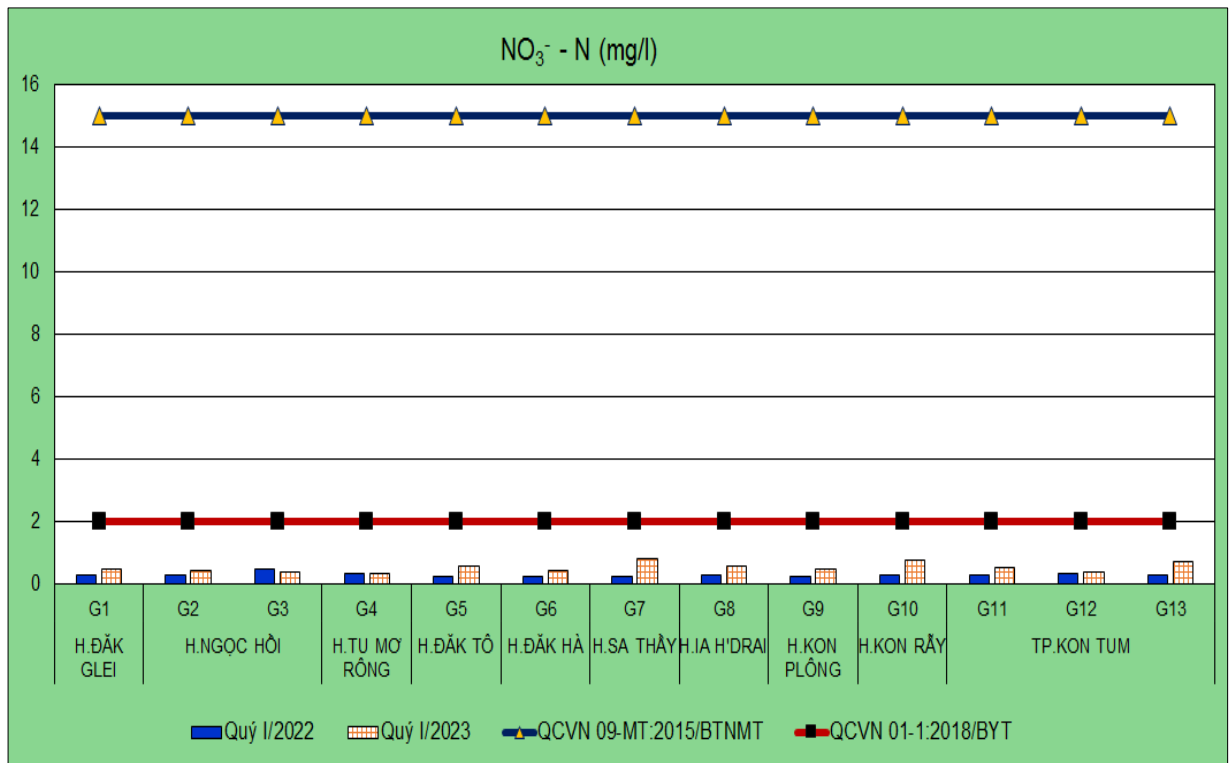
giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT và QCVN 01-1:2018/BYT. Riêng tại các vị trí quan trắc đại diện khu vực thành phố Kon Tum (G_{11} , G_{12} , G_{13}) có chỉ thị pH, thông số $\text{NH}_4^+\text{-N}$ đặc trưng cho chất lượng nước dưới đất không đạt quy chuẩn, cụ thể như sau: Tại vị trí G_{13} có giá trị $\text{NH}_4^+\text{-N}$ tăng vượt so với giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT khoảng 2,770 lần và QCVN 01-1:2018/BYT khoảng 9,233 lần; tại vị trí G_{11} giá trị pH thấp hơn giới hạn nhỏ nhất cho phép của QCVN 01-1:2018/BYT – Min khoảng 1,036 lần.



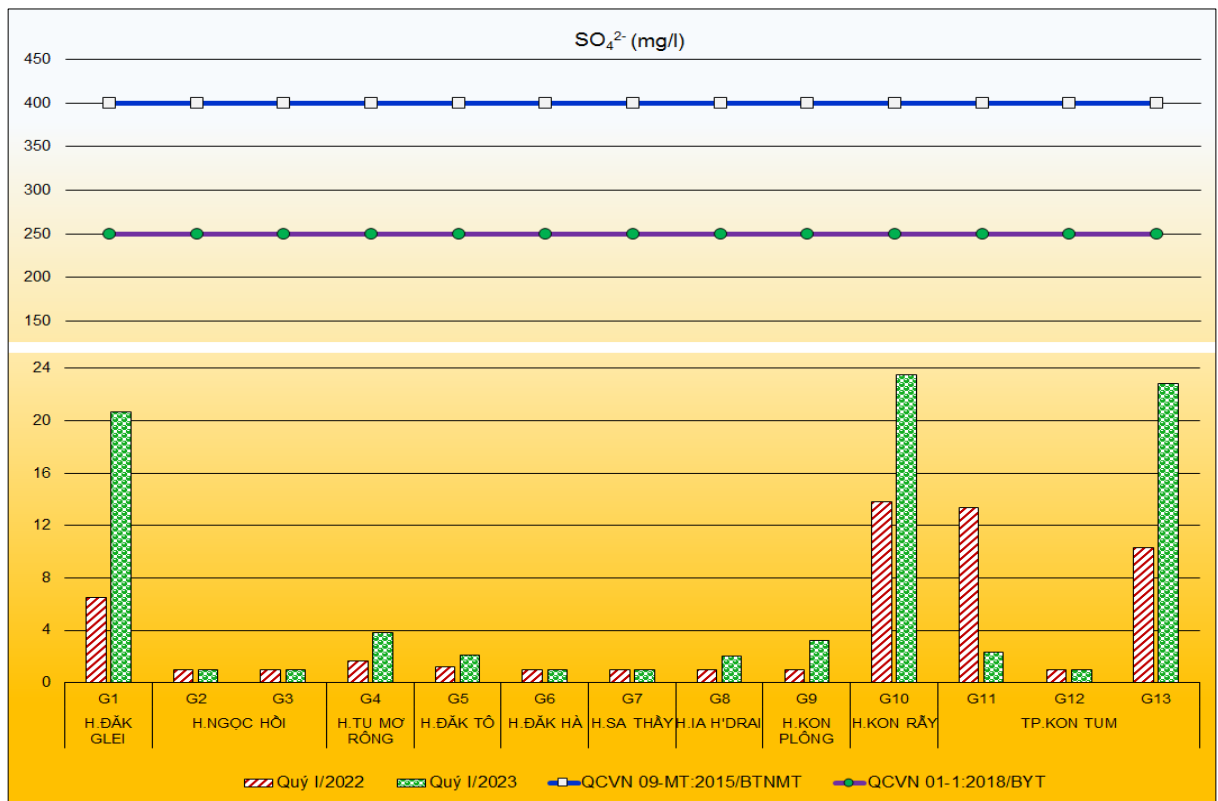
Giá trị quan trắc thông số pH quý I/2022 và quý I/2023



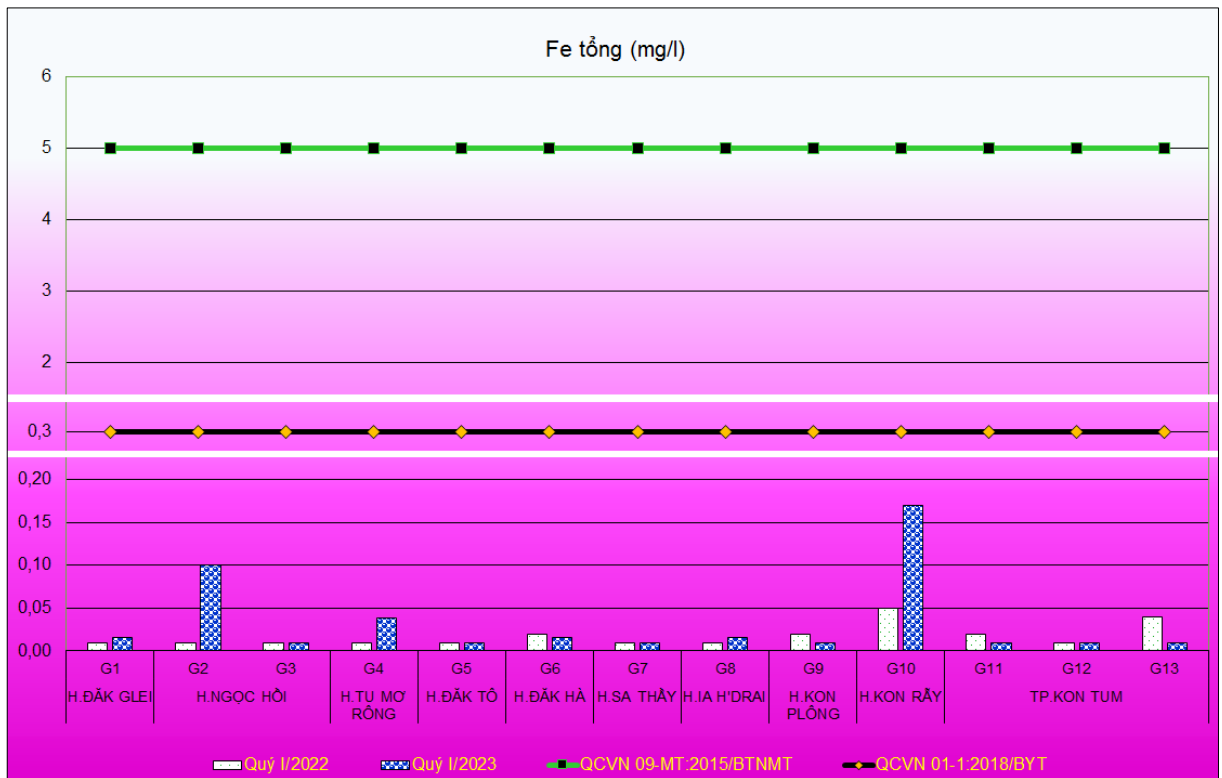
Giá trị quan trắc Chỉ số Pemanganat quý I/2022 và quý I/2023



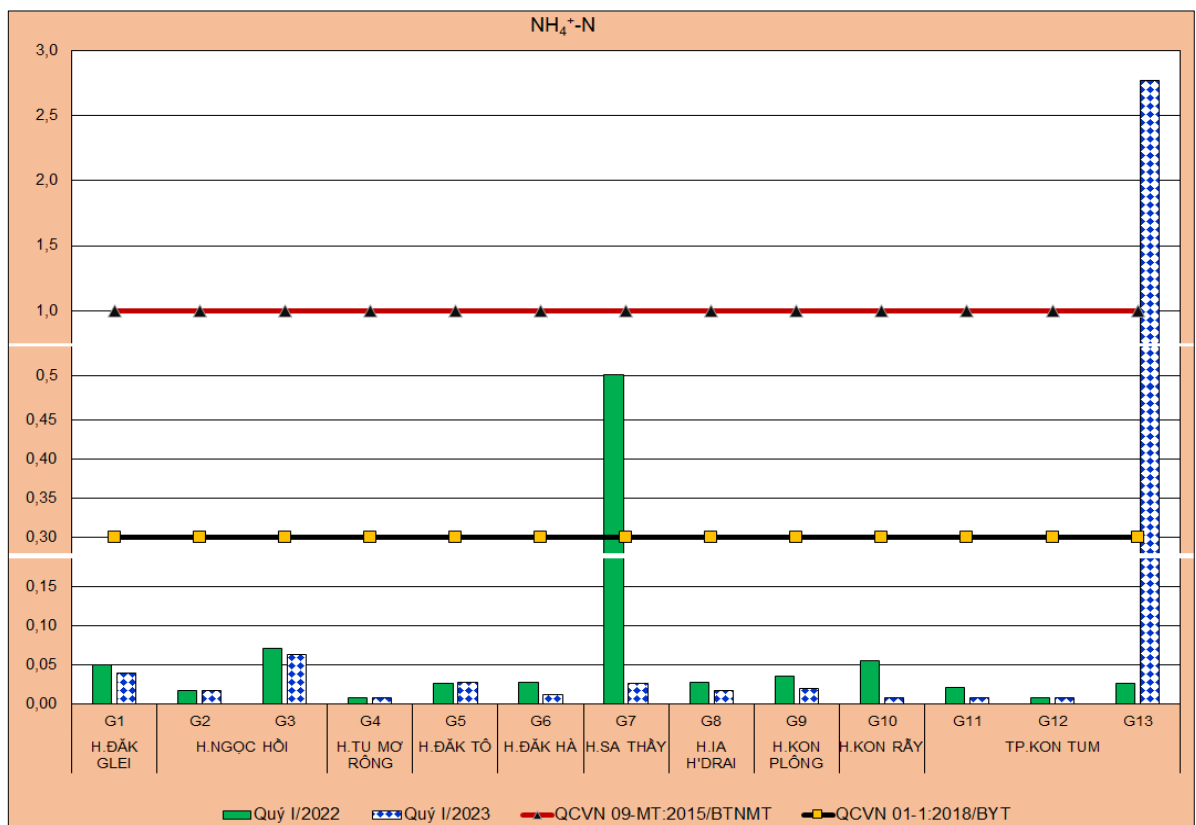
Giá trị quan trắc thông số NO₃⁻-N quý I/2022 và quý I/2023



Giá trị quan trắc thông số SO₄²⁻ quý I/2022 và quý I/2023



Giá trị quan trắc thông số Fe tổng quý I/2022 và quý I/2023



Giá trị quan trắc thông số NH₄⁺-N quý I/2022 và quý I/2023

❖ Diễn biến, xu hướng chất lượng môi trường nước dưới đất so với năm 2022:

Diễn biến chất lượng môi trường nước dưới đất trong quý I năm 2023 so với chất lượng môi trường nước dưới đất quý I năm 2022 được đánh giá cụ thể như sau:

– Thông số pH: Khi so sánh giá trị pH cùng thời điểm quan trắc quý I năm 2022 cho thấy giá trị pH quý I năm 2023 tại 07/13 vị trí (G₄, G₅, G₆, G₇, G₉, G₁₀, G₁₂) tăng từ 1,008 – 1,371 lần và 06/13 vị trí còn lại giảm từ 1,009 – 1,108 lần.

– Thông số TDS: 07/13 vị trí trong kỳ quan trắc quý I năm 2023 có giá trị của thông số TDS giảm khi so sánh với quan trắc quý I năm 2022 từ 1,078 – 1,545 lần, vị trí G₃ giá trị TDS không thay đổi và 05/13 vị trí (G₁, G₄, G₈, G₁₂, G₁₃) tăng nhẹ từ 1,047 – 1,504 lần.

– Chỉ số Pemanganat: Trong quan trắc quý I năm 2023, chỉ số Pemanganat không thay đổi nhiều so với quan trắc quý I năm 2022 tại vị trí G₃, G₈; giảm nhẹ tại vị trí G₂, G₁₁ từ 1,096 – 1,211 lần và hầu như tăng nhẹ tại 09/13 vị trí còn lại từ 1,086 – 1,380 lần (vị trí G₁, G₄, G₅, G₆, G₇, G₉, G₁₀, G₁₂, G₁₃).

– Thông số NH₄⁺ - N: Trong quan trắc quý I năm 2023, giá trị NH₄⁺ - N không thay đổi nhiều so với quan trắc quý I năm 2022 tại vị trí G₄, G₁₂; giá trị NH₄⁺ - N giảm mạnh và thấp hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích tại vị trí G₁₀, G₁₁, đồng thời giá trị NH₄⁺ - N giảm tại nhiều vị trí như G₁, G₂, G₃, G₆, G₇, G₈, G₉, G₁₀, G₁₁ từ 1,059 – 18,889 lần; 02/13 vị trí còn lại tăng từ 1,077 – 106,54 lần.

– Thông số NO₃⁻ - N: 11/13 vị trí trong kỳ quan trắc quý I năm 2023 có giá trị của thông số NO₃⁻ - N tăng khi so sánh với quan trắc quý I năm 2022 từ 1,156 – 3,280 lần và 02/13 vị trí (G₃, G₄) giảm nhẹ từ 1,094 – 1,250 lần.

– Thông số SO₄²⁻: Khi so sánh giá trị SO₄²⁻ cùng thời điểm quan trắc quý I năm 2022 cho thấy giá trị SO₄²⁻ trong quý I năm 2023 không thay đổi và có giá trị thấp hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích (<1,0 mg/L) tại các vị trí G₂, G₃, G₆, G₇, G₁₂; giá trị SO₄²⁻ trong quý I năm 2023 giảm khoảng 5,801 lần tại vị trí G₁₀ và tăng tại 07/13 vị trí còn lại từ 1,677 – 3,230 lần.

– Thông số Fe tổng: Khi so sánh giá trị Fe tổng cùng thời điểm quan trắc quý I năm 2022 cho thấy giá trị Fe tổng trong quý I năm 2023 hầu hết giảm và có giá trị thấp hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích (<0,009 mg/L) tại các vị trí G₃, G₅, G₇, G₉, G₁₁, G₁₂, G₁₃ (trong đó có vị trí G₇ có giá trị Fe tổng không thay đổi đều thấp hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích), đối với vị trí G₆ giá trị Fe tổng giảm khoảng 1,250 lần và 05/13 vị trí còn lại tăng từ 1,60 – 10 lần so với quý I năm 2022.

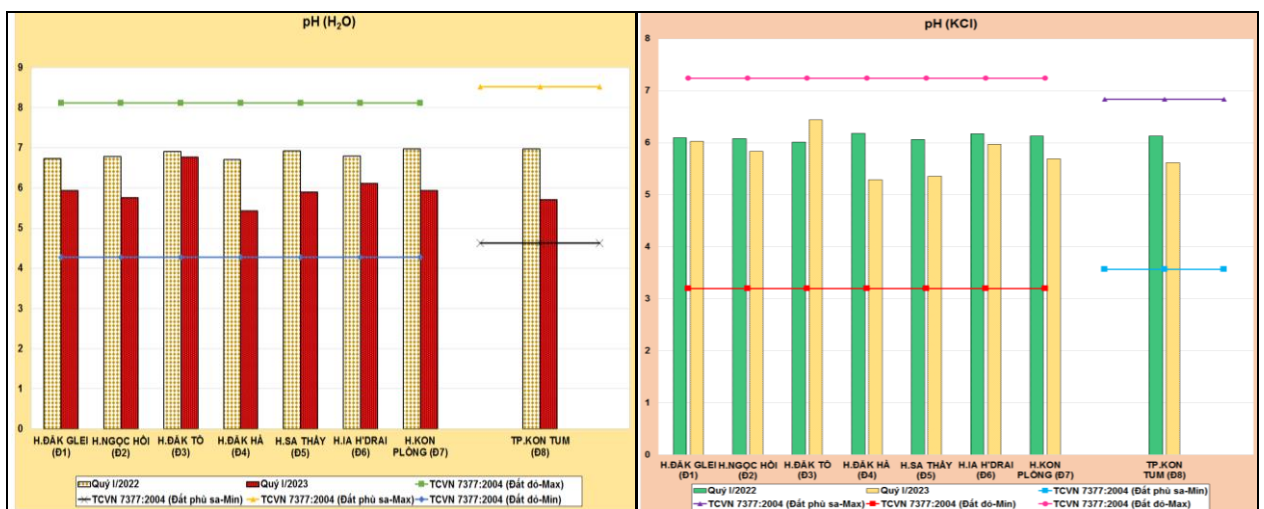
– Thông số As, E.Coli: Trong thời điểm quan trắc quý I năm 2023 và so với cùng kỳ quan trắc năm 2022 có giá trị As và E.Coli không có sự thay đổi tại nhiều vị trí quan trắc, giá trị As và E.Coli đều thấp hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.

– Thông số Coliform: Tại nhiều vị trí quan trắc quý I năm 2023 và so với cùng kỳ quan trắc năm 2022 có giá trị coliform không có sự thay đổi đều thấp hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích; riêng vị trí G₁₁, G₁₂, G₁₃ trong quan trắc quý I năm 2023 có giá trị coliform giảm nhiều lần và cải thiện hơn so với quý I năm 2022 (trong quý I năm 2022 giá trị coliform cao và vượt so với giới hạn cho phép của các quy chuẩn hiện hành).

VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẤT

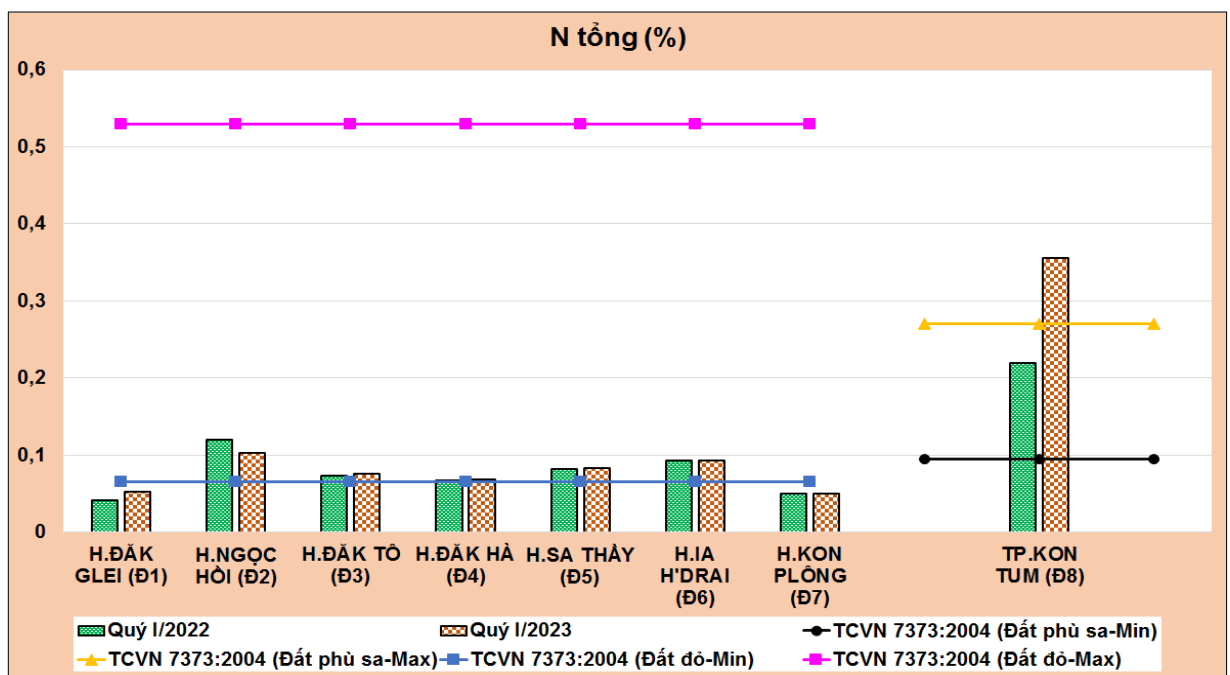
Kết quả quan trắc chất lượng môi trường đất được so sánh với TCVN 7377:2004 – Chất lượng đất – Giá trị chỉ thị pH trong đất Việt Nam, TCVN 7373:2004 – Chất lượng đất – Giá trị chỉ thị về hàm lượng Nitơ tổng số trong đất Việt Nam, TCVN 7374:2004 – Chất lượng đất – Giá trị chỉ thị về hàm lượng Phốt pho tổng số trong đất Việt Nam và QCVN 03-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất.

Chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh trong quan trắc quý I/2023 chưa bị ảnh hưởng nhiều bởi các thông số kim loại nặng, cụ thể tại 07/08 vị trí có kết quả quan trắc 06/06 thông số kim loại nặng đạt giới hạn cho phép của QCVN 03-MT:2015/BTNMT, 01/08 vị trí (Đ₁) có 05/06 thông số kim loại nặng đạt quy chuẩn (riêng giá trị Cr cao hơn giới hạn cho phép của QCVN 03-MT:2015/BTNMT khoảng 1,03 lần, tuy nhiên đã có dấu hiệu cải thiện hơn so với quý I/2022); đối với vùng đất chịu ảnh hưởng bởi hoạt động nông nghiệp vẫn bị ảnh hưởng bởi thông số N tổng và P tổng, vùng bị tác động bởi hoạt động công nghiệp chất lượng đất trong quý I/2023 chỉ bị ảnh hưởng bởi thông số P tổng, tại 08/08 vị trí quan trắc đều có chỉ số pH (H₂O) và pH (KCl) đạt giới hạn cho phép của TCVN 7377:2004, cơ bản đảm bảo điều kiện để cây trồng có thể hấp thu chất dinh dưỡng từ đất. Giá trị của N tổng, P tổng thay đổi có thể do chịu tác động từ quá trình canh tác, cải tạo đất, hoạt động dân sinh. Do đó, để khai thác và sử dụng đất có hiệu quả hơn trong thời gian tới cần có các biện pháp cải tạo, bón phân hợp lý nhằm tăng hiệu quả kinh tế.

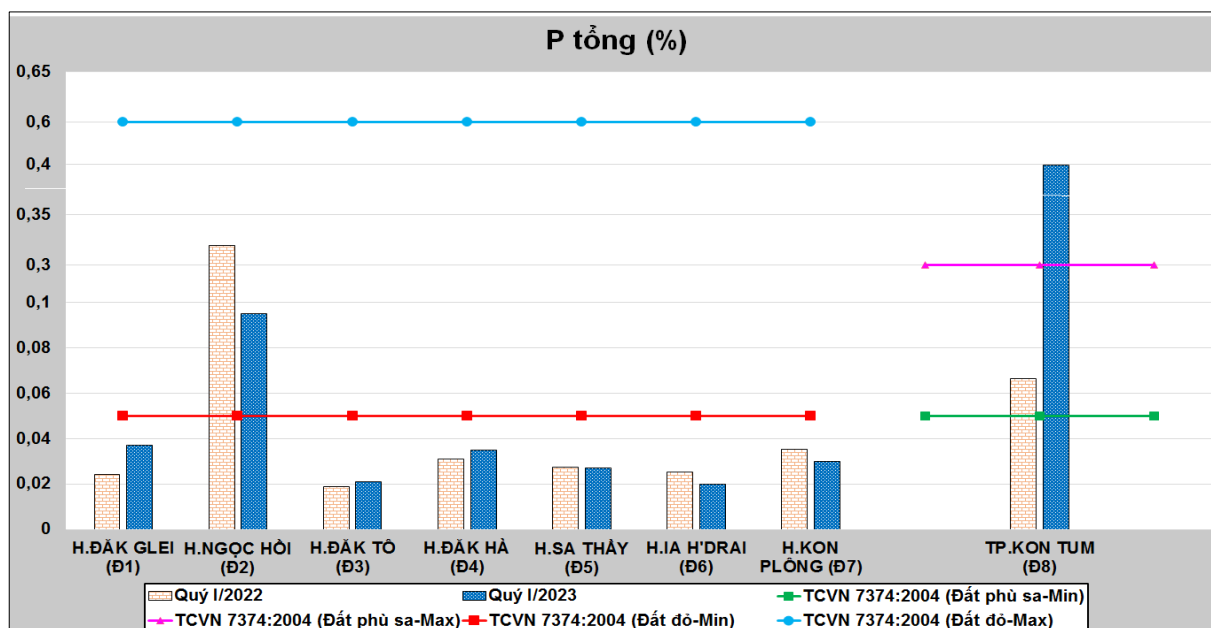


Giá trị quan trắc thông số pH (H₂O) quý I/2022 và quý I/2023

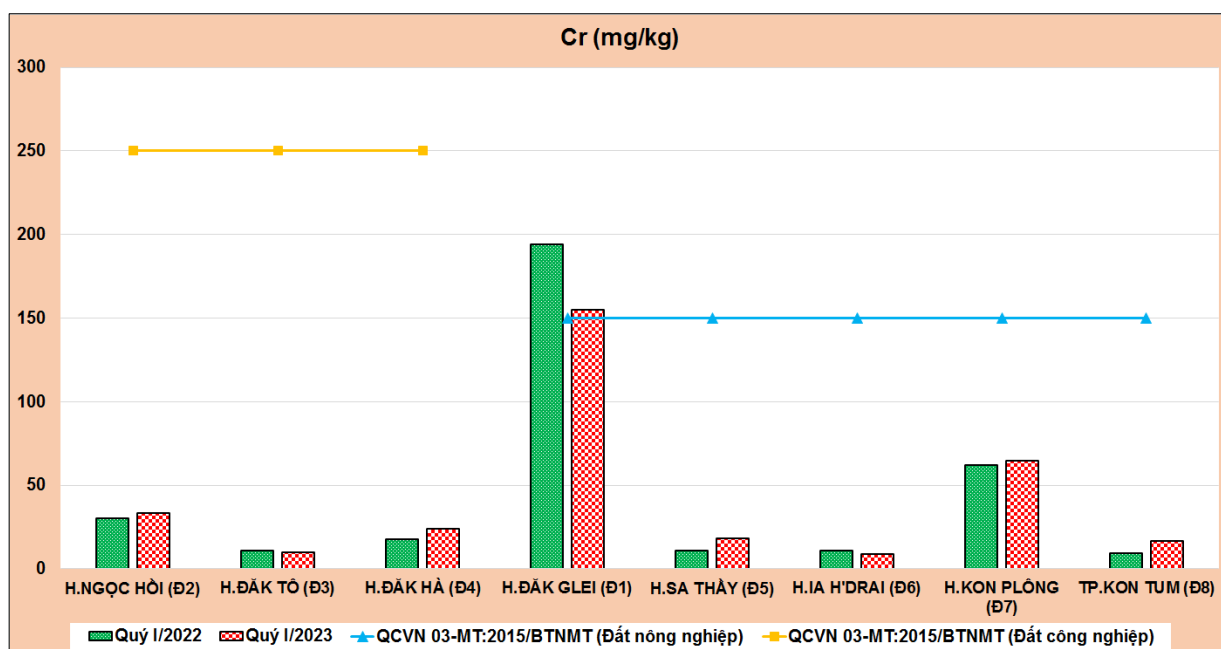
Giá trị quan trắc thông số pH (KCl) quý I/2022 và quý I/2023



Giá trị quan trắc thông số N tổng quý I/2022 và quý I/2023



Giá trị quan trắc thông số P tổng quý I/2022 và quý I/2023



Giá trị quan trắc thông số Cr quý I/2022 và quý I/2023

❖ Diễn biến, xu hướng chất lượng môi trường đất so với năm 2022:

Diễn biến chất lượng môi trường đất quý I năm 2023 so với quý I năm 2022 như sau:

- Thông số pH(H₂O): Tất cả 08 vị trí trong kỳ quan trắc quý I/2023 giảm từ 1,02 – 1,23 lần so với quý I/2022.
- Thông số pH(KCl): Tại 01 vị trí (Đ₃) tăng 1,07 lần, 07 vị trí còn lại có giá trị pH(KCl) giảm từ 1,01 – 1,17 lần so với quý I/2022.
- Thông số N tổng: Tại 02 vị trí (Đ₂, Đ₇) giảm từ 1,004 – 1,16 lần, 06 vị trí còn lại tăng từ 1,004 – 1,62 lần so với quý I/2022.

- Thông số P tổng: Tại 04 vị trí (Đ₂, Đ₅, Đ₆, Đ₇) giảm từ 1,02 – 3,37 lần, 04 vị trí còn lại tăng từ 1,12 – 6,02 lần so với quý I/2022.
- Thông số Cu: Tại 05 vị trí (Đ₁, Đ₃, Đ₆, Đ₇, Đ₈) giảm từ 1,04 – 1,45 lần, 03 vị trí còn lại tăng 1,11 – 1,36 lần so với quý I/2022.
- Thông số Cd: Tại 03 vị trí (Đ₁, Đ₃, Đ₅) giảm từ 1,06 – 1,86 lần, 05 vị trí còn lại tăng 1,06 – 1,55 lần so với quý I/2022.
- Thông số Zn: Tại 03 vị trí (Đ₁, Đ₄, Đ₈) giảm từ 1,01 – 1,03 lần, 05 vị trí còn lại tăng 1,12 – 1,69 lần so với quý I/2022.
- Thông số Pb: Tại 02 vị trí (Đ₁, Đ₂) giảm từ 1,08 – 1,19 lần, 06 vị trí còn lại tăng 1,03 – 1,86 lần so với quý I/2022.
- Thông số As: Tại 05 vị trí (Đ₁, Đ₂, Đ₃, Đ₄, Đ₇) giảm từ 1,09 – 1,40 lần, 03 vị trí còn lại tăng 1,18 – 2,63 lần so với quý I/2022.
- Thông số Cr: Tại 03 vị trí (Đ₁, Đ₃, Đ₆) giảm từ 1,06 – 1,26 lần, 05 vị trí còn lại tăng 1,04 – 1,75 lần so với quý I/2022.